

# CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH HOÀNG GIA

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH HOÀNG GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG GIA TECHNICAL WORKS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH KT CÔNG TRÌNH HOÀNG GIA

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109325912

**3. Ngày thành lập:** 28/08/2020

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 158m1b Khu Đô Thị Thanh Hà Cenco5, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975910003

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010     |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020     |
| 3.  | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030     |
| 4.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040     |
| 5.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050     |
| 6.  | Xay xát và sản xuất bột thô                             | 1061     |
| 7.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột           | 1062     |
| 8.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071     |
| 9.  | Sản xuất đường                                          | 1072     |
| 10. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                     | 1073     |
| 11. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự            | 1074     |
| 12. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                   | 1075     |
| 13. | Sản xuất chè                                            | 1076     |
| 14. | Sản xuất cà phê                                         | 1077     |
| 15. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu          | 1079     |
| 16. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản           | 1080     |
| 17. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                      | 1103     |
| 18. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                 | 1104     |
| 19. | Sản xuất sợi                                            | 1311     |
| 20. | Sản xuất vải dệt thoi                                   | 1312     |
| 21. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                 | 1313     |
| 22. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác | 1391     |

|     |                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                    | 1392        |
| 24. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                  | 1393        |
| 25. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                         | 1394        |
| 26. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                    | 1399        |
| 27. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                            | 1410        |
| 28. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                      | 1430        |
| 29. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                | 2610        |
| 30. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                 | 2620        |
| 31. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                            | 2630        |
| 32. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                        | 2640        |
| 33. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                            | 2651        |
| 34. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                    | 2670        |
| 35. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện            | 2710        |
| 36. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                    | 2720        |
| 37. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                    | 2732        |
| 38. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                   | 2733        |
| 39. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                         | 2740        |
| 40. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                 | 2750        |
| 41. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                | 2813        |
| 42. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                    | 2815        |
| 43. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                              | 2819        |
| 44. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                    | 2821        |
| 45. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                             | 2822        |
| 46. | Sản xuất máy luyện kim                                                                    | 2823        |
| 47. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                     | 2824        |
| 48. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                     | 2826        |
| 49. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                             | 2829(Chính) |
| 50. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311        |
| 51. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312        |
| 52. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313        |
| 53. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314        |
| 54. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315        |
| 55. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319        |
| 56. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320        |
| 57. | Sản xuất điện<br>Chi tiết: Điện mặt trời                                                  | 3511        |
| 58. | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết: Phân phối điện                                  | 3512        |

|     |                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                                   | 3520 |
| 60. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                             | 3530 |
| 61. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                           | 3600 |
| 62. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                               | 3700 |
| 63. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                              | 3811 |
| 64. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                    | 3812 |
| 65. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                    | 3821 |
| 66. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                          | 3822 |
| 67. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                            | 3830 |
| 68. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                           | 3900 |
| 69. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                           | 4101 |
| 70. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                     | 4102 |
| 71. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                               | 4211 |
| 72. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                | 4212 |
| 73. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                    | 4221 |
| 74. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                         | 4222 |
| 75. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                          | 4223 |
| 76. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                                                               | 4229 |
| 77. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                    | 4291 |
| 78. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                             | 4292 |
| 79. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                       | 4293 |
| 80. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...). | 4299 |
| 81. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 82. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                      | 4312 |
| 83. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 84. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                       | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 85. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                        | 4329 |
| 86. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 87. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở... | 4390 |
| 88. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649 |
| 89. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 90. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652 |
| 91. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653 |
| 92. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659 |
| 93. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                | 4663 |
| 94. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4752 |

|      |                                                                                                                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 95.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                       | 4759 |
| 96.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                | 4931 |
| 97.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 98.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                          | 4933 |
| 99.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                       | 5225 |
| 100. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;                                                      | 5229 |
| 101. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                     | 7212 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: HOÀNG ANH TUẤN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *08/09/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *025079000630*

Ngày cấp: *04/04/2019*

Nơi cấp: *Cục CS QLHC về TTXH*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P303-CT1A DT Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P303-CT1A DT Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*